

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/DS-PT

Ngày: 15-01-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình

Các Thẩm phán:

1. Ông Hoàng Kim Khánh

2. Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2017/TLPT-DS ngày 31-10-2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DSST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 138/2017/QĐ-PT ngày 04-12-2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 230/2017/QĐ-PT ngày 18-12-2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐ-PT ngày 04-01-2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ cư trú: Thôn A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:*

- Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Ông Lưu Xuân T2, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đàm Xuân T3, sinh năm 1962; Địa chỉ cư trú: Thôn A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đàm Xuân T3: Bà Phan Thị T, địa chỉ cư trú: Thôn A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Lưu Xuân T2, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu khởi kiện theo trình bày của nguyên đơn bà Phan Thị T có nội dung như sau:

Do có mối quan hệ quen biết với vợ chồng bà Hoàng Thị T1 và ông Lưu Xuân T2, nên vào ngày 21-4-2016 vợ chồng bà Phan Thị T và ông Đàm Xuân T3 (còn gọi là T T3) có cho vợ chồng bà Hoàng Thị T1 và ông Lưu Xuân T2 vay số tiền là 200.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh cho gia đình, vì vợ chồng bà T1 có cơ sở kinh doanh thu mua nông sản, lương thực, thức ăn gia súc và buôn bán hàng tạp hóa. Khi cho vay, hai bên có lập hợp đồng là giấy vay tiền đề ngày 21-4-2016 DL và bà Hoàng Thị T1 có viết và ký nhận vào giấy tờ vay, chồng bà T1 là ông T2 không có ký giấy tờ vay mượn nhưng việc vay mượn thì ông T2 có biết, vì sau khi cho vay bà T có đến đòi nợ có gặp và nói cho ông T2 biết. Theo giấy tờ vay có thỏa thuận thời hạn trả tiền làm 02 lần, trong năm 2016 trả trước số tiền 50.000.000 đồng và số tiền còn lại 150.000.000 đồng hẹn đến ngày 30-12-2017 sẽ trả đủ và không tính lãi suất cho vay. Tuy nhiên, kể từ ngày vay tiền cho đến cuối năm 2016 thì bà T1, ông T2 không trả tiền vay như đã cam kết về thời hạn trả lần một mà còn cố tình trốn tránh.

Do vợ chồng bà T1 vi phạm thời hạn trả tiền lần một nên bà T khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc bà Hoàng Thị T1 và ông Lưu Xuân T2 phải trả số tiền đã vay là 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền trên. Quá trình làm việc tại Tòa án, giữa hai bên đã đối chiếu thì xác định là bà Hoàng Thị T1 đã trả được số tiền 8.000.000 đồng, nên hiện còn nợ số tiền là 192.000.000 đồng, bà T yêu cầu bà Hoàng Thị T1 và chồng là ông Lưu Xuân T2 phải cùng có trách nhiệm trả cho bà T toàn bộ số tiền đã vay còn nợ là 192.000.000 đồng.

Ý kiến trình bày của bị đơn bà Hoàng Thị T1 có nội dung như sau:

Bà Hoàng Thị T1 thừa nhận vào ngày 21-4-2016, do cần vốn kinh doanh của hộ gia đình nên bà Thoa có vay của vợ chồng bà Phan Thị T số tiền là 200.000.000 đồng, mục đích vay tiền để sử dụng kinh doanh thu mua nông sản, lương thực và thức ăn gia súc theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Lưu Xuân T2 (do chồng bà T1 đứng tên) và giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Hoàng Thị T1 (do bà T1 đứng tên) với ngành nghề đăng ký kinh doanh là mua bán hàng tạp hóa, sữa, mỹ phẩm, thuốc lá, bia, nước. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền, bà T1 có viết và ký nhận vào giấy vay tiền đề ngày 21-4-2016 DL; về thời hạn trả nợ thỏa thuận trong năm 2016 sẽ trả 50.000.000 đồng, còn lại sẽ thanh toán hết vào ngày 30-12-2017 và không tính lãi. Theo giấy vay tiền thì không thể hiện mục đích vay tiền để làm gì, nhưng số tiền vay nói trên là để làm ăn phục vụ kinh tế hộ gia đình. Đối với số nợ vay nói trên bà T1 là người viết và ký nhận vào giấy vay tiền, chồng bà T1 là ông Lưu Xuân T2 không cùng đi vay và không ký giấy vay nhưng việc vay mượn bà T1 có báo cho ông T2 biết, thời điểm bà T1 vay tiền của vợ chồng bà T thì vợ chồng bà T1 vẫn chung sống hạnh phúc. Số tiền vay trên bà T1 đã trả được 8.000.000 đồng và hiện nay còn nợ 192.000.000 đồng. Khi

đến thời hạn trả nợ lần thứ nhất do làm ăn bị thua lỗ nên bà T1 vẫn chưa trả được số tiền vay theo như cam kết.

Việc bà T khởi kiện thì bà T1 đồng ý trả số tiền còn nợ là 192.000.000 đồng. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế tài chính của bà T1 gặp khó khăn nên nguyên vọng xin được trả dần số nợ nói trên, bà T1 đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Lưu Xuân T2 phải cùng có trách nhiệm liên đới cùng với bà để trả nợ cho vợ chồng bà Phan Thị T, vì số tiền vay bà T1 sử dụng để kinh doanh, buôn bán phục vụ cho phát triển kinh tế của gia đình nên vợ chồng phải cùng có trách nhiệm trả nợ.

Ý kiến trình bày của bị đơn ông Lưu Xuân T2 có nội dung như sau:

Ông Lưu Xuân T2 là chồng của bà Hoàng Thị T1, nhưng do mâu thuẫn gia đình nên ông T2 và bà T1 đã sống ly thân nhau từ tháng tháng 5-2014 cho đến nay. Đối với số nợ vay mà bà Phan Thị T khởi kiện là 200.000.000 đồng, ông T2 hoàn toàn không biết gì về việc vay mượn tiền giữa bà T và bà T1, ông T2 cũng không ký nhận giấy vay tiền. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T2 xác định ông không biết việc bà T1 vay tiền của bà T, số tiền nói trên bà T1 có vay hay không và vay sử dụng vào mục đích gì thì ông T2 không biết. Việc bà T1 cho rằng vay tiền để sử dụng vào mục đích kinh doanh, buôn bán trong gia đình là không đúng, vì đây là số tiền lớn nên nếu bà T1 có vay thì phải có ý kiến của ông T2. Đây là khoản tiền bà T1 tự vay nên phải tự chịu trách nhiệm trả nợ, ông T2 không chấp nhận liên đới cùng với bà T1 trả số tiền 192.000.000 đồng cho bà T. Việc bà T khởi kiện thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DSST ngày 15-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 220; Điều 244; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 463; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 25, Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T.

Buộc bà Hoàng Thị T1 và ông Lưu Xuân T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị T, ông Đàm Xuân T3 số tiền gốc còn lại là 192.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi hai triệu đồng*).

Về án phí: Bà Hoàng Thị T1 và ông Lưu Xuân T2 phải chịu 9.600.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai thu số AA/2016/0002262 ngày 04-7-2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27-9-2017, bị đơn ông Lưu Xuân T2 có đơn kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 15-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, với nội dung: Ông T2 không có vay tiền của bà T, việc bà T1 vay và sử dụng số tiền như thế nào thì ông không biết và không có sử dụng kinh doanh cũng như sinh hoạt trong gia đình, nên việc bản án sơ thẩm buộc ông T2 cùng bà T1 phải trả tiền cho bà T là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Lưu Xuân T2 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Số tiền bà T1 vay của bà T được vay trong thời gian vợ chồng bà T1, ông T2 chung sống hạnh phúc; ông T2 và bà T1 có đăng ký hộ kinh doanh, việc bà T1 xác định số tiền vay để sử dụng vào mục đích kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình là có cơ sở, nên có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, do đó bản án sơ thẩm buộc bà Hoàng Thị T1 và ông Lưu Xuân T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị T, ông Đàm Xuân T3 số tiền gốc còn lại là 192.000.000 đồng là đúng. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Xuân T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Hoàng Thị T1 và ông Lưu Xuân T2 phải trả số tiền vay còn nợ là 192.000.000đ và cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 21-4-2016 do bà Hoàng Thị T1 viết và ký tên.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lưu Xuân T2, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Hoàng Thị T1 thừa nhận có vay bà Phan Thị T số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 21-4-2016, bà T1 là người viết và ký giấy vay tiền; tuy nhiên, nội dung “Giấy vay tiền” ngày 21-4-2016 chỉ thể hiện cá nhân bà T1 đứng ra vay và không ghi mục đích vay tiền để làm gì, trong khi đó ông T2 không biết và không thừa nhận khoản vay này; bà T1 cho rằng vay tiền để kinh doanh buôn bán, phát triển kinh tế hộ gia đình của vợ chồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh số tiền vay này sử dụng kinh doanh mặt hàng gì và cụ thể như thế nào; bà T1 và ông T2 đều đứng tên riêng trong các giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, nên nếu bà T1 vay để sử dụng kinh doanh, buôn bán trong gia đình, thì phải báo cho ông T2 biết về mục đích sử dụng số tiền vay; đồng thời, lời khai của bà T1 có mâu thuẫn, tại “Biên bản hòa giải” ngày 31-7-2017 (bút lục 29), bà T1 xác định khoản tiền vay của bà T thì ông T2 không ký

giấy vay và bà cũng không báo cho ông T2 biết, nhưng các lần làm việc sau đó thì lại khai là ông T2 có biết về số tiền vay; nguyên đơn bà T yêu cầu ông T2 phải cùng với bà T1 có trách nhiệm trả nợ, nhưng bà T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh khoản tiền bà T1 vay là nợ chung của vợ chồng bà T1, cũng như việc bà T1 vay để sử dụng kinh doanh trong gia đình. Bản án sơ thẩm căn cứ vào “Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Lưu Xuân T2” và “Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Hoàng Thị T1” do bà T1 cung cấp để khẳng định bà T1 vay tiền là để phục vụ hoạt động kinh doanh buôn bán của hộ gia đình và phát triển kinh tế chung của gia đình, là không đủ cơ sở. Do không đủ căn cứ xác định khoản tiền bà T1 vay của bà T là để sử dụng kinh doanh, buôn bán và phát triển kinh tế của gia đình, nên không thể buộc ông T2 phải có trách nhiệm cùng với bà T1 trả nợ cho bà T và ông T3 được. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Hoàng Thị T1 và ông Lưu Xuân T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị T, ông Đàm Xuân T3 số tiền 192.000.000 đồng, là không có cơ sở và không đúng. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Xuân T2 và sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T, buộc bà Hoàng Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị T, ông Đàm Xuân T3 số tiền vay còn nợ là 192.000.000 đồng, là đúng đắn.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ, nên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại, cụ thể bị đơn bà Hoàng Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $192.000.000đ \times 5\% = 9.600.000$ đồng. Nguyên đơn bà Phan Thị T không phải chịu án phí và hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Lưu Xuân T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lưu Xuân T2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số AA/2016/0002359 ngày 27-9-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lưu Xuân T2, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DSST ngày 15-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T.

Buộc bà Hoàng Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị T và ông Đàm Xuân T3 số tiền vay gốc còn nợ là 192.000.000 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị T1 phải chịu 9.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2016/0002262 ngày 04-7-2017.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lưu Xuân T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông Lưu Xuân T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0002359 ngày 27-9-2017 của Chi cục thi hành án huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình